

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phụ hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	21.843.631	63.881.400
- Tiền gửi ngân hàng	1.068.491.907	7.995.461.805
+ Tiền gửi (VND)	1.042.722.548	5.247.520.342
+ Tiền gửi (Ngoại tệ)	25.769.359	2.747.941.463
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	700.000.000
Cộng	2.090.335.538	8.759.343.205

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
R&R Agro Pte Ltd	1.160.923.530	2.445.342.830
Công ty TNHH TMDV XNK Tài Lộc	336.389.293	338.103.793
Đối tượng khác	76.088.043	180.731.660
Cộng	1.573.400.866	2.964.178.283
2.2. Dài hạn		
DNTN Thương mại Trực Phát	335.337.000	335.337.000
Công ty TNHH Hậu cần VT và TM Toàn Phát	80.000.000	96.000.000
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH TM Thanh Trang	112.730.220	112.730.220
Công ty TNHH SX&TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Đối tượng khác	37.487.648	37.487.648
Cộng	19.720.254.473	19.736.254.473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	<i>3.000.280.000</i>	<i>1.083.000.000</i>	<i>1.917.280.000</i>	<i>1.917.280.000</i>
Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	3.000.000.000	1.083.000.000	1.917.000.000	1.917.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	-	280.000	-
Cộng	3.000.280.000	1.083.000.000	1.917.280.000	1.917.280.000

Ghi chú:

(*) Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu hiện tại đã ngưng hoạt động đang chờ sáp nhập lại theo yêu cầu tái cơ cấu của Tổng Công ty, do đó đơn vị đã không tiến hành trích lập dự phòng thêm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
+ BIDV - CN Bà Chiểu	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
- Phải thu khác	123.289.062	-	187.438.970	-
+ Phan Tấn Cường	25.146.720	-	25.146.720	-
+ Công ty TNHH XNK Cà phê Minh Tiến	-	-	10.000.000	-
+ Desai & Co Pte Ltd	-	-	144.292.250	-
+ Đối tượng khác	98.142.342	-	8.000.000	-
	5.623.289.062	-	5.687.438.970	-
Dài hạn				
- Ký cược ký quỹ dài hạn	40.000.000	-	-	-
+ Đặt cọc thuê nhà	40.000.000	-	-	-
Cộng	40.000.000	-	-	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.720.254.473	6.880.554.868	19.736.254.473	6.896.554.868
<i>Chi tiết:</i>				
DNTN TM Trục Phát	335.337.000	335.337.000	335.337.000	335.337.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Hải	37.487.648	37.487.648	37.487.648	37.487.648
Công ty TNHH Hậu Cần VT và TM Toàn Phát	80.000.000	80.000.000	96.000.000	96.000.000
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH TM Thanh Trang	112.730.220	112.730.220	112.730.220	112.730.220
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Cộng	19.720.254.473	6.880.554.868	19.736.254.473	6.896.554.868

Ghi chú: - Các khoản nợ xấu đã được trích lập dự phòng 100% tại ngày 31/12/2020.**6 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	1.417.692.240	-	3.465.676.051	-
- Hàng gửi bán	-	-	2.314.000	-
Cộng	1.417.692.240	-	3.467.990.051	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

7 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.550.623.037	5.303.206.925	2.281.118.351	104.009.540	-	15.238.957.853
Số tăng trong năm	305.454.545	-	-	-	-	305.454.545
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác (do phân loại lại)	305.454.545	-	-	-	-	305.454.545
Số giảm trong năm	-	35.000.000	305.454.545	104.009.540	-	444.464.085
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	35.000.000	-	104.009.540	-	139.009.540
- Giảm khác (do điều chuyển)	-	-	305.454.545	-	-	305.454.545
Số dư cuối năm	7.856.077.582	5.268.206.925	1.975.663.806	-	-	15.099.948.313
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.623.797.343	5.250.706.979	2.271.743.351	104.009.540	-	12.250.257.213
Số tăng trong năm	567.732.840	51.666.640	9.375.000	-	-	628.774.480
- Khấu hao trong năm	262.278.295	51.666.640	9.375.000	-	-	323.319.935
- Tặng khác	305.454.545	-	-	-	-	305.454.545
Số giảm trong năm	-	34.166.694	305.454.545	104.009.540	-	443.630.779
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.166.694	-	104.009.540	-	138.176.234
- Giảm khác (do phân loại lại)	-	-	305.454.545	-	-	305.454.545
Số dư cuối năm	5.191.530.183	5.268.206.925	1.975.663.806	-	-	12.435.400.914
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.926.825.694	52.499.946	9.375.000	-	-	2.988.700.640
Tại ngày cuối năm	2.664.547.399	-	-	-	-	2.664.547.399

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 8.837.026.009 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.088.875.000	13.088.875.000
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	13.088.875.000	13.088.875.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.088.875.000	13.088.875.000
Tại ngày cuối năm	13.088.875.000	13.088.875.000

- Nguyên giá của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.900.000.000 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí bảo hiểm	12.730.004	15.195.885
- Chi phí quản lý mail	4.850.000	8.500.000
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.566.668	80.623.925
- Chi phí thuê nhà	22.222.222	-
- Chi phí khác	4.831.819	-
Cộng	51.200.713	104.319.810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (USD)	-	-	32.291.712.075	37.887.819.075	5.596.107.000	5.596.107.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (VND)	3.009.258.800	3.009.258.800	36.484.498.700	40.024.071.900	6.548.832.000	6.548.832.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Quận 10	-	-	247.500	16.508.500	16.261.000	16.261.000
Cộng	3.009.258.800	3.009.258.800	68.776.458.275	77.928.399.475	12.161.200.000	12.161.200.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn cấp hạn mức	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/ 2020/1658137HSTD ngày 07/05/2020 (Bao gồm số dư nợ vay của HSTD hạn mức số 01/2019/1658137/HSTD ngày 02/05/2019 chuyển sang)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	12 tháng	Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	3.009.258.800	Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (hợp đồng bảo đảm)

Cộng**3.009.258.800**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1 Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Nông sản Tấn Lộc	1.025.450.000	1.025.450.000	1.025.450.000	1.025.450.000
Công ty TNHH MTV Minh Lâm Phát	271.085.000	271.085.000	271.085.000	271.085.000
Công ty TNHH MTV Bảo Phúc Khang	1.150.650.000	1.150.650.000	1.150.650.000	1.150.650.000
Trần Công Phát	266.000.000	266.000.000	266.000.000	266.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	6.584.465.096	6.584.465.096	6.669.673.895	6.669.673.895
Desal & Co Pte Ltd	44.524.800	44.524.800	849.233.048	849.233.048
Đối tượng khác	191.813.735	191.813.735	489.856.891	489.856.891
Cộng	9.533.988.631	9.533.988.631	10.721.948.834	10.721.948.834
11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	6.584.465.096	6.584.465.096	6.669.673.895	6.669.673.895

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối kỳ
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	18.366.220.725	18.344.981.538	21.239.187
+ Phải nộp	-	81.811.653	60.572.466	21.239.187
+ Được khấu trừ	-	18.284.409.072	18.284.409.072	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.520.000	6.960.000	7.560.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	81.554.400	81.554.400	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	23.285.845	23.285.845	-
Cộng	-	18.485.580.970	18.456.781.783	28.799.187
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.463.906.968	-	-	1.463.906.968
Cộng	1.463.906.968	-	-	1.463.906.968

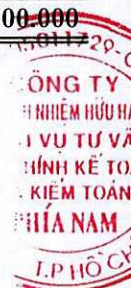
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1. Ngắn hạn		
- KPCĐ, BHXH, BHYT	90.582.243	51.852.212
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	142.822.525	142.822.525
- Thù lao cho HĐQT, BKS	-	6.600.000
- Phải trả khác	19.999.998	66.500.000
Cộng	<u><u>253.404.766</u></u>	<u><u>267.774.737</u></u>
13.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	8.000.000	278.000.000
Cộng	<u><u>8.000.000</u></u>	<u><u>278.000.000</u></u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	14.617.486.364	(21.936.440.684)	22.681.045.680
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	136.493.685	136.493.685
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	14.617.486.364	(21.799.946.999)	22.817.539.365
(Số dư đầu năm nay)				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	307.736.183	307.736.183
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	14.617.486.364	(21.492.210.816)	23.125.275.548



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	17.623.660.000	17.623.660.000
- Cổ đông khác	12.376.340.000	12.376.340.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

14.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

14.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	-

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.617.486.364	14.617.486.364
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	1.119,92	118.906,19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	286.949.725.898	387.979.280.342
- Doanh thu dịch vụ	972.727.270	1.159.999.998
Cộng	287.922.453.168	389.139.280.340

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	281.991.596.466	377.464.874.944
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	123.028.317	214.255.176
Cộng	282.114.624.783	377.679.130.120

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291.152.583	320.672.900
- Lãi chênh lệch tỷ giá	902.410.645	993.014.762
Cộng	1.193.563.228	1.313.687.662

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	389.859.671	385.310.624
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	924.031.989	1.005.425.054
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.612.989	-
- Chi phí tài chính khác	-	122.355.962
Cộng	1.331.504.649	1.513.091.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.077.042.179
- Thu từ dự phòng nợ phải thu	-	34.500.000
- Thu khác	300.023.454	1.070
Cộng	300.023.454	4.111.543.249

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	833.306	-
- Các khoản bị phạt	17.285.845	-
Cộng	18.119.151	-

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.349.077.301	2.221.185.469
Chi phí vật liệu, bao bì	455.189.176	351.445.356
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.006.636	69.357.379
Chi phí khấu hao TSCĐ	186.291.090	174.089.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.514.325.366	5.887.056.872
Chi phí bằng tiền khác	394.097.550	754.758.945
Cộng	3.918.987.119	9.457.893.277

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí vật liệu quản lý, công cụ, dụng cụ	224.113.858	71.293.401
- Chi phí nhân viên quản lý	1.053.429.752	1.540.953.371
- Chi phí khấu hao	14.000.528	100.092.148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.003.816	2.846.328.311
- Thuế, phí, lệ phí	5.240.270	6.098.270
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.000.000)	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	239.279.741	397.728.592
Cộng	1.725.067.965	4.962.494.093

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699.309.670	492.096.136
- Chi phí nhân công	2.402.507.053	3.762.138.840
- Chi phí khấu hao TSCĐ	200.291.618	274.181.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.719.329.182	8.733.385.183
- Chi phí bằng tiền khác	622.617.561	1.158.585.807
Cộng	5.644.055.084	14.420.387.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	-	815.408.436
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	815.408.436

Ghi chú: () Thuế TNDN phải nộp năm 2019 là khoản thuế về bán BĐS đầu tư
Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	307.736.183	951.902.121
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	34.898.834	(589.109.503)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	34.898.834	226.298.933
<i>Chi phí bị loại trừ</i>	<i>17.285.845</i>	<i>226.298.933</i>
<i>Lỗ CLTG chưa thực hiện</i>	<i>17.612.989</i>	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	815.408.436
<i>Thu nhập từ BĐS đầu tư</i>	-	815.408.436
- Chuyển lỗ các năm trước	342.635.017	362.792.618
- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	-	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	307.736.183	136.493.685
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103	45

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	307.736.183	136.493.685
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	103	45

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm nay

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

68.776.458.275

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Năm nay

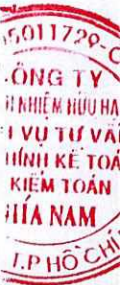
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

77.928.399.475

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ NIÊM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**3.1. Bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC) - CN Hải Phòng	CN Công ty mẹ

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, BGD	329.080.000	634.897.224

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	Mua hàng	22.008.495.800
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	Trả tiền	22.093.704.600

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	Mua bán nội bộ trong tập đoàn	6.584.465.096	6.669.673.895

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	3.009.258.800	-	-	3.009.258.800
Phải trả người bán	9.533.988.631	-	-	9.533.988.631
Phải trả người lao động	13.079.069	-	-	13.079.069
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	275.537.287	8.000.000	-	283.537.287
Số đầu năm				
Vay và nợ	12.161.200.000	-	-	12.161.200.000
Phải trả người bán	10.721.948.834	-	-	10.721.948.834
Phải trả người lao động	36.719.069	-	-	36.719.069
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	267.774.737	278.000.000	-	545.774.737

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.090.335.538	8.759.343.205	2.090.335.538	8.759.343.205
Phải thu khách hàng	21.293.655.339	22.700.432.756	21.293.655.339	22.700.432.756
Trả trước cho người bán	1.048.540	3.024.230	1.048.540	3.024.230
Các khoản phải thu khác	5.663.289.062	5.687.438.970	5.663.289.062	5.687.438.970
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	9.533.988.631	10.721.948.834	9.533.988.631	10.721.948.834
Người mua trả tiền trước	210.612.920	300.000.000	210.612.920	300.000.000
Vay và nợ	3.009.258.800	12.161.200.000	3.009.258.800	12.161.200.000
Phải trả người lao động	13.079.069	36.719.069	13.079.069	36.719.069
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	283.537.287	545.774.737	283.537.287	545.774.737

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: không có

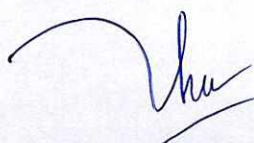
7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019, kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Đặng Huỳnh Ngọc Thảo

TM. Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Duy

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Quốc Việt